HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 32/NQ-HĐND	*Tuyên Quang, ngày 12 tháng 12 năm 2013*

SỞ TƯ PHÁP TỈNH T.QUANG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 142
Ngày 12 tháng 01 năm 2014

NGHỊ QUYẾT
Về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

Căn cứ Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2013 về việc thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 148/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2013 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 *(Có Nội dung Chương trình kèm theo).*

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và tổ chức triển khai thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2013./.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Sáng Vang

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Các Sở, ban ngành liên quan;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CV VP HĐND tỉnh.

NỘI DUNG

Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

1. Quan điểm

- Phát triển nhà ở phải thực hiện chính sách xã hội hóa về nhà ở, xóa bao cấp thông qua cơ chế tạo điều kiện của Nhà nước để người dân thực hiện việc tạo lập chỗ ở, tuân thủ các chủ trương, chính sách, pháp luật của nhà nước, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt; sử dụng đất đai hợp lý, tiết kiệm, giữ gìn cân bằng sinh thái, phù hợp với phong tục tập quán của địa phương.

- Phát triển nhà ở là trách nhiệm của các cấp ủy, chính quyền, cộng đồng xã hội và của người dân trên địa bàn tỉnh, thực hiện lồng ghép các chương trình mục tiêu của trung ương và của tỉnh để phát triển và hỗ trợ về nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội, người thu nhập thấp và người nghèo gặp khó khăn về nhà ở nhằm góp phần ổn định chính trị, đảm bảo an sinh xã hội và phát triển đô thị, nông thôn theo hướng văn minh, hiện đại.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển nhà ở, đảm bảo hài hòa lợi ích của nhà nước, chủ đầu tư và người dân trong phát triển nhà ở.

- Hỗ trợ trực tiếp, tạo điều kiện cho các đối tượng xã hội tự cải thiện nhà ở (hộ nghèo khu vực nông thôn, người già cô đơn, người tàn tật, người nhiễm chất độc da cam).

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Từng bước đáp ứng nhu cầu cải thiện nhà ở của nhân dân, nâng cao chất lượng, điều kiện sống của các tầng lớp dân cư; tạo động lực phát triển đô thị và nông thôn bền vững theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá; huy động nguồn vốn đầu tư từ ngân sách, vốn của các thành phần kinh tế và của xã hội tham gia phát triển nhà ở.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Đạt chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân của tỉnh Tuyên Quang đến năm 2015 là 19,0 m^2 sàn/người; đến năm 2020 là 21,0 m^2 sàn/người; đến năm 2030 là 26,0 m^2 sàn/người. Diện tích nhà ở tối thiểu đến năm 2015 là 5,3 m^2 sàn/người; đến năm 2020 là 6,8 m^2 sàn/người; năm 2030 là 10,4 m^2 sàn/người.

b) Phấn đấu đến năm 2030 cơ bản xóa nhà đơn sơ, dột nát; tăng tỷ lệ nhà kiên cố lên 66,3%.

c) Bố trí đầy đủ vốn, mặt bằng để xây dựng đất nền cho các khu tái định cư.

d) Phát triển nhà ở theo dự án, đảm bảo đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ

tầng xã hội; trong giai đoạn 2012 - 2015, ưu tiên phát triển nhà ở tại địa bàn 03 đô thị động lực là thành phố Tuyên Quang, thị trấn Sơn Dương và thị trấn Yên Sơn, đồng thời từng bước đầu tư phát triển nhà ở cho các khu vực khác, góp phần phấn đấu đưa thành phố Tuyên Quang thành đô thị loại II trước năm 2020.

đ) Thực hiện chính sách phát triển nhà ở cho các đối tượng xã hội (bao gồm cán bộ, công chức, viên chức, nhân sỹ trí thức, văn nghệ sỹ; công nhân lao động tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp; người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị; các hộ nghèo ở khu vực nông thôn; người có công với cách mạng; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp thuộc các lực lượng vũ trang nhân dân và cho các đối tượng chính sách xã hội đặc biệt khó khăn); thực hiện tốt chủ trương kết hợp giữa phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội nhằm từng bước cải thiện chỗ ở của nhân dân;

e) Kiện toàn bộ máy, nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực nhà ở phù hợp với công tác quản lý trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

3. Phương hướng phát triển

3.1. Đối với các khu dân cư cũ

- Cải tạo, nâng cấp nhà ở hiện có dọc theo phố cũ theo thiết kế đô thị để tạo sự đồng nhất về kiến trúc công trình; kết hợp với chỉnh trang đô thị; hình thành những tuyến đường đi bộ hai bên bờ sông Lô, sông Gâm, sông Đáy tạo cảnh quan đô thị, góp phần phát triển du lịch, dịch vụ.

- Kết hợp giữa xây mới và cải tạo nhà ở, nâng cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật hiện có đặc biệt là hệ thống giao thông, hệ thống chiếu sáng công cộng, hệ thống thoát nước, xử lý nước thải và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

- Hạn chế phát triển nhà ở cao tầng và hạn chế tập trung dân cư trong khu phố cũ làm phá vỡ không gian cảnh quan chung, gây quá tải cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện hữu.

3.2. Đối với các khu ở mới

- Phát triển các khu đô thị mới, các trung tâm thị trấn, thị xã trong tương lai, quy hoạch để xây dựng mới một số nhà ở cao tầng tại thành phố Tuyên Quang và các thị trấn tạo điểm nhấn và định hướng cho phát triển không gian đô thị chung, tạo nên diện mạo một thành phố Tuyên Quang là trung tâm kinh tế - văn hoá - chính trị của tỉnh.

- Triển khai các dự án, trong đó dành tỷ lệ hợp lý cho phát triển nhà chung cư và tăng dần tỷ trọng nhà ở chung cư đến năm 2020; đẩy mạnh phát triển nhà ở cho thuê tại khu vực đô thị, bao gồm nhà ở cho thuê giá rẻ do Nhà nước đầu tư và nhà ở cho thuê thương mại do các thành phần kinh tế đầu tư có sự hỗ trợ của Nhà nước.

- Phát triển nhà ở trong các khu đô thị mới cần tuân thủ theo quy hoạch đã được phê duyệt và dành 20% quỹ đất trong các khu đô thị để xây dựng nhà ở cho các đối tượng xã hội.

3.3. Đối với nhà ở của các dân tộc thiểu số

- Các dân tộc thiểu số chủ yếu ở tỉnh Tuyên Quang là Tày, Dao, Cao Lan, Sán Chay...; đặc trưng về nhà ở của đồng bào dân tộc miền núi chủ yếu là nhà sàn, do đó nên khuyến khích đồng bào xây dựng nhà ở tập trung tại các điểm dân cư tập trung, tạo thành một quần thể dân cư, hạn chế xây dựng tự phát, rải rác nhiều nơi dẫn đến tình trạng chặt phá rừng bừa bãi.

- Nghiên cứu chỉnh trang khuôn viên, bảo tồn nhà ở hiện có của nhân dân các dân tộc. Giữ gìn, phát huy bản sắc đồng thời đảm bảo yếu tố hiện đại văn minh và vệ sinh môi trường. Nghiên cứu phát triển nhà sàn kiểu mới phù hợp với đặc điểm sinh hoạt, sản xuất và phong tục tập quán của các dân tộc bao gồm 03 loại có quy mô diện tích đất khoảng 400m^2/nhà như sau: Loại nhà sàn có 1 gian với khẩu độ khoảng 5m, 2 chái có khẩu độ 2,5m/chái và chiều rộng khoảng 7,5m; loại nhà sàn có 3 gian với khẩu độ khoảng 3,3m, 2 chái có khẩu độ 2,5m/chái và chiều rộng khoảng 7,5m; loại nhà sàn có 5 gian với khẩu độ khoảng 3,3m, 2 chái có khẩu độ 2,5m/chái và chiều rộng khoảng 7,5m. Các nhà sàn này đều có kết cấu khung bê tông cốt thép mặt ngoài giả gỗ có tầng lửng cao khoảng 2,5m để dụng cụ sản xuất, để xe và các vật dụng sinh hoạt khác; tầng trên có các phòng ngủ và bếp theo hướng văn minh, hiện đại.

3.4. Phát triển nhà ở gắn với các làng nghề truyền thống

Tuyên Quang là cái nôi của cách mạng với nhiều di tích lịch sử cách mạng, văn hóa tâm linh trên địa bàn đây chính là lợi thế lớn để ngành du lịch tỉnh Tuyên Quang khai thác một cách có hiệu quả. Ngoài việc bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử cách mạng, các điểm du lịch tâm linh, cần chú trọng việc giữ gìn, tôn tạo làng bản của các dân tộc gắn với làng nghề truyền thống, các sản phẩm vùng, miền để đa dạng hóa sản phẩm du lịch.

4. Các giải pháp thực hiện

4.1. Giải pháp chung

- Có các cơ chế, chính sách tạo điều kiện, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở thương mại để bán, cho thuê, cho thuê mua theo cơ chế thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu của các đối tượng có khả năng chi trả, đảm bảo cơ cấu về diện tích và chất lượng đầu tư nhà ở phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế mỗi khu vực và từng thời kỳ của tỉnh;

- Triển khai các cơ chế, chính sách, thực hiện lồng ghép các chương trình mục tiêu của Trung ương và của tỉnh hỗ trợ phát triển nhà ở xã hội để giải quyết chỗ ở cho các nhóm đối tượng xã hội gặp khó khăn về nhà ở nhưng không đủ khả năng thanh toán theo cơ chế thị trường trên địa bàn. Trong đó, tập trung rà soát số lượng các đối tượng cần hỗ trợ để chủ động bố trí đủ quỹ đất, kế hoạch vốn ngân sách cho đầu tư xây dựng nhà ở xã hội.

- Tiếp tục thực hiện việc cải cách thủ tục hành chính và tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng nhà ở theo quy hoạch do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4.2. Các giải pháp cụ thể:

a) Về quy hoạch xây dựng và kiến trúc

- Lập và phê duyệt Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị theo quy định tại Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian kiến trúc và cảnh quan đô thị. Chú trọng quy hoạch xây dựng nhà ở, bố trí và công bố quỹ đất cụ thể để phát triển từng loại nhà ở đảm bảo nhu cầu phát triển nhà ở của tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Nghiên cứu thực hiện thí điểm mô hình phát triển nhà ở khu vực nông thôn theo dự án, tuân thủ quy hoạch; hình thành các điểm dân cư nông thôn có đầy đủ cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, bảo đảm phù hợp mục tiêu chương trình xây dựng nông thôn mới. Ban hành quy chế quản lý xây dựng nhà ở để đảm bảo thực thi được việc xây dựng theo đúng quy hoạch trong đó đặc biệt lưu ý giải pháp công bố công khai quy hoạch xây dựng và thiết kế xây dựng đô thị.

- Nghiên cứu, ban hành các mẫu thiết kế nhà ở phù hợp với đặc điểm khí hậu, lối sống, phong tục tập quán của địa phương đặc biệt là các khu vực nông thôn. Đối với kiến trúc nhà ở đô thị ngoài việc đảm bảo các nguyên tắc thích dụng, bền vững, mỹ quan, kinh tế thì đồng thời phải tôn trọng nguyên tắc kết hợp giữa công trình nhà ở riêng lẻ với các công trình khác tại đô thị thành một tổng thể kiến trúc đô thị hài hoà, phù hợp với môi trường cảnh quan và bản sắc của từng địa phương.

b) Về chính sách đất đai

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy định dành quỹ đất xây dựng nhà ở như: Cơ chế tạo quỹ đất sạch; kiểm tra rà soát, bố trí, khai thác có hiệu quả quỹ đất.

- Lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng trong đó bố trí quỹ đất ở đô thị và quỹ đất ở nông thôn để phát triển nhà ở; tạo quỹ đất phát triển nhà ở tái định cư và quỹ đất dành để hoán đổi cho nhà đầu tư theo hình thức xây dựng - chuyển giao để khai thác có hiệu quả nguồn lực về đất đai, huy động các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở.

- Dành tối thiểu 20% diện tích đất các dự án phát triển nhà ở, khu đô thị mới để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội; miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các dự án phát triển nhà ở xã hội.

- Kết hợp đầu tư hạ tầng giao thông với khai thác tiềm năng đất đai. Đấu giá quyền sử dụng đất tại những vị trí thuận lợi sau khi Nhà nước đầu tư đường giao thông nhằm khai thác tiềm năng từ đất đai để phát triển kinh tế, vừa tăng được nguồn tài chính hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng xã hội vừa xây dựng được đường giao thông mới theo quy hoạch.

c) Về vốn và cơ chế, chính sách tài chính về nhà ở

- Hoàn thiện mô hình tổ chức, hoạt động, làm rõ chức năng, nhiệm vụ của Quỹ phát triển nhà ở; hỗ trợ ưu đãi cho các dự án phát triển nhà ở xã hội theo quy định của Luật Nhà ở năm 2005 và Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày

23/6/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở và các văn bản của các bộ, ngành có liên quan.

- Nghiên cứu phát triển mô hình Quỹ tín dụng cộng đồng tạo điều kiện để người dân giúp đỡ nhau tự cải tạo, chỉnh trang nhà ở.

d) Về quản lý chất lượng xây dựng nhà ở

- Tổ chức quản lý chất lượng nhà ở trong quá trình thực hiện dự án theo quy định hiện hành phù hợp với tính chất, quy mô công trình; nguồn vốn, hình thức đầu tư xây dựng công trình; hình thức quản lý dự án và hình thức hợp đồng xây dựng.

- Tổ chức thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế, giám sát thi công và nghiệm thu công trình xây dựng nhà ở đảm bảo đúng quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

- Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng các cấp hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý chất lượng của các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng nhà ở; kiểm tra chất lượng xây dựng nhà ở; kiến nghị và xử lý các vi phạm về chất lượng xây dựng nhà ở theo quy định của pháp luật.

đ) Về giải pháp phát triển thị trường nhà ở và quản lý sử dụng nhà ở

- Chú trọng thực hiện công tác dự báo nhu cầu, lập kế hoạch phát triển nhà ở; đưa các chỉ tiêu về phát triển nhà ở, trong đó có chỉ tiêu bắt buộc phát triển nhà ở xã hội vào hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hàng năm.

- Đẩy mạnh mô hình phát triển nhà ở theo dự án đồng bộ đảm bảo hình thành các khu đô thị mới hoặc các đô thị hoàn chỉnh, kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật của đô thị cũ. Gắn phát triển nhà ở đô thị với phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, chỉnh trang đô thị, đặc biệt là hệ thống giao thông công cộng để giãn mật độ dân cư khu trung tâm.

- Nghiên cứu ban hành quy định đa dạng hoá cơ cấu diện tích căn hộ, bảo đảm cân đối tỷ lệ căn hộ có diện tích nhỏ, diện tích trung bình và diện tích lớn, tỷ lệ nhà ở giá thấp, giá trung bình và nhà ở cao cấp trong các dự án phát triển nhà ở; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng nhà ở cho thuê; phù hợp và theo điều kiện đặc thù các khu vực trên địa bàn.

- Đẩy mạnh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Thông qua đó nắm bắt rõ hơn thông tin về sự phát triển, giao dịch về nhà ở trên địa bàn và có sự điều tiết kịp thời.

- Nghiên cứu cơ chế, chính sách và mô hình hoạt động các sàn giao dịch bất động sản, từng bước hình thành sàn giao dịch bất động sản để tăng cường vai trò kiểm soát của Nhà nước trong các hoạt động giao dịch trên thị trường bất động sản của tỉnh.

e) Về hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ xây dựng nhà ở và cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực nhà ở

- Thực hiện lồng ghép chương trình sắp xếp, ổn định dân cư, bố trí ngân sách và huy động các nguồn vốn hợp pháp để xây dựng nhà ở cho các đối tượng

xã hội, theo hướng tỉnh chủ động đầu tư từ ngân sách để giải phóng mặt bằng, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng nhà ở xã hội.

- Thực hiện rà soát các thủ tục hành chính trong lĩnh vực quy hoạch - kiến trúc, quản lý đất đai, quản lý xây dựng để bảo đảm đơn giản, hiệu quả trong quá trình thực hiện xây dựng và quản lý nhà ở, tạo điều kiện để các hộ gia đình, cá nhân có quyền sử dụng đất hợp pháp dễ dàng xin phép và tự tổ chức xây dựng mới hoặc cải tạo nhà ở theo quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cũng như để các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án phát triển nhà ở, tăng nguồn cung cho thị trường.

g) Về hoàn thiện hệ thống, nâng cao năng lực tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về nhà ở

- Hoàn thiện hệ thống, cơ cấu, bộ máy quản lý nhà nước về nhà ở các cấp, trong đó, tập trung củng cố, tăng cường năng lực quản lý của Phòng chức năng thuộc Sở Xây dựng, các huyện, thành phố, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, chuyên môn nghiệp vụ về phát triển và quản lý nhà ở cho cán bộ, công chức làm việc trong lĩnh vực nhà ở các cấp và các chủ thể tham gia thị trường bất động sản. Củng cố, sắp xếp, đổi mới về tổ chức và mô hình hoạt động của các doanh nghiệp đầu tư và phát triển nhà ở của tỉnh, nâng cao năng lực của các doanh nghiệp để có đủ sức mạnh đảm nhiệm các dự án lớn phát triển nhà ở.

h) Về khoa học, công nghệ

- Có cơ chế, chính sách và bố trí nguồn kinh phí hàng năm để ưu đãi, khuyến khích và hỗ trợ các cá nhân, tổ chức nghiên cứu phát triển, chuyển giao công nghệ mới trong thiết kế, thi công và sản xuất vật liệu xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh. Thực hiện tin học hóa hệ thống thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu về nhà ở, tạo điều kiện cho các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp và người dân nắm bắt thông tin kịp thời, góp phần làm minh bạch và định hướng, điều tiết thị trường nhà ở.

- Tăng cường công tác quản lý chất lượng trong khâu khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng và sử dụng nhà ở, bảo đảm các công trình nhà ở, kể cả các nhà ở do dân tự xây đạt yêu cầu về chất lượng, an toàn trong sử dụng, có khả năng ứng phó với thiên tai, động đất, biến đổi khí hậu.

4.3. Về công tác tuyên truyền, vận động

Các cơ quan Báo, Đài và các cơ quan truyền thông của tỉnh có trách nhiệm thường xuyên tuyên truyền các cơ chế, chính sách phát triển nhà ở mới được ban hành, tích cực vận động các tầng lớp dân cư tham gia góp phần phát triển nhà ở và đô thị văn minh hiện đại; xây dựng các chương trình chuyên biệt tuyên truyền, vận động các tầng lớp dân cư thay đổi phương thức, tập quán từ sở hữu chuyển sang hình thức thuê nhà, từ hình thức ở nhà riêng lẻ chuyển sang căn hộ chung cư để phù hợp với điều kiện thu nhập của hộ gia đình, cá nhân và cuộc sống đô thị; giới thiệu các mẫu thiết kế, công nghệ thi công, vật liệu xây

dựng nhà ở phù hợp để hướng dẫn, định hướng phát triển nhà ở đặc biệt là đối với nhà ở các khu vực nông thôn của tỉnh.

5. Chỉ tiêu chính về dân số và nhà ở *(Phụ lục 1 kèm theo)*

6. Một số chỉ tiêu chủ yếu về nhà ở của các đơn vị hành chính tỉnh Tuyên Quang *(Phụ lục 2 kèm theo).*

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 7

PHỤ LỤC 1
CHỈ TIÊU CHÍNH VỀ DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở
(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2015			Năm 2020			Năm 2030		
		Diện tích nhà ở (m^2)	Dân số (người)	B quân (m^2/ng)	Diện tích nhà ở (m^2)	Dân số (người)	B quân (m^2/ng)	Diện tích nhà ở (m^2)	Dân số (người)	B quân (m^2/ng)	Diện tích nhà ở (m^2)	Dân số (người)	B quân (m^2/ng)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	Tổng cộng toàn tỉnh	**13.530.401**	**739.668**	**18,3**	**14.438.329**	**761.007**	**19,0**	**16.730.559**	**796.693**	**21,0**	**23.841.142**	**916.967**	**26,0**
	Vùng đô thị	2.413.592	97.266	23,7	4.851.734	210.306	23,1	5.643.570	225.016	25,1	8.042.119	253.512	31,7
	Vùng nông thôn	11.116.809	642.402	17,4	9.586.595	550.701	17,4	11.086.989	571.677	19,4	15.799.023	663.455	23,8
1	**TP Tuyên Quang**	**2.227.088**	**92.178**	**24,2**	**2.430.930**	**94.581**	**25,7**	**2.816.865**	**100.454**	**28,0**	**4.014.048**	**112.593**	**35,7**
	Vùng đô thị	1.405.647	54.634	25,7	2.002.448	75.280	26,6	2.320.357	79.973	29,0	3.306.522	88.825	37,2
	Vùng nông thôn	821.441	37.544	21,9	428.482	19.301	22,2	496.508	20.481	24,2	707.527	23.769	29,8
2	**Huyện Na Hang**	**1.012.791**	**42.751**	**23,5**	**1.092.292**	**45.136**	**24,2**	**1.265.704**	**48.201**	**26,3**	**1.803.636**	**55.710**	**32,4**
	Vùng đô thị	202.311	7.481	27,0	492.534	18.799	26,2	570.729	20.126	28,4	813.291	23.128	35,2
	Vùng nông thôn	810.480	35.270	22,7	599.758	26.337	22,8	694.976	28.075	24,8	990.345	32.582	30,4
3	**Huyện Yên Sơn**	**2.611.103**	**161.408**	**16,2**	**2.729.704**	**164.440**	**16,6**	**3.163.072**	**170.018**	**18,6**	**4.507.396**	**196.726**	**22,9**
	Vùng đô thị	108.948	4.574	24,2	487.500	24.750	19,7	564.896	29.144	19,4	804.979	33.236	24,2
	Vùng nông thôn	2.502.155	156.834	16,0	2.242.204	139.690	16,1	2.598.177	140.874	18,4	3.702.416	163.490	22,6
4	**Huyện Hàm Yên**	**2.091.342**	**111.808**	**18,7**	**2.222.471**	**115.182**	**19,3**	**2.575.311**	**120.240**	**21,4**	**3.669.833**	**138.640**	**26,5**
	Vùng đô thị	178.487	9.311	19,4	510.637	25.488	20,0	591.706	26.693	22,2	843.184	30.075	28,0
	Vùng nông thôn	1.912.855	102.497	18,6	1.711.834	89.694	19,1	1.983.605	93.547	21,2	2.826.649	108.565	26,0
5	**Huyện Sơn Dương**	**3.232.420**	**174.432**	**18,5**	**3.412.094**	**178.658**	**19,1**	**3.953.798**	**186.444**	**21,2**	**5.634.185**	**215.531**	**26,1**
	Vùng đô thị	312.177	13.734	23,1	834.759	35.981	23,2	967.285	37.285	25,9	1.378.387	42.426	32,5
	Vùng nông thôn	2.920.243	160.698	18,1	2.577.335	142.677	18,1	2.986.513	149.159	20,0	4.255.797	173.105	24,6
6	**Huyện Chiêm Hóa**	**1.891.157**	**126.737**	**14,9**	**2.051.700**	**131.904**	**15,6**	**2.377.428**	**138.579**	**17,2**	**3.387.849**	**160.138**	**21,2**
	Vùng đô thị	132.880	7.532	17,8	360.787	19.374	18,6	418.066	20.336	20,6	595.746	22.912	26,0
	Vùng nông thôn	1.758.277	119.205	14,7	1.690.913	112.530	15,0	1.959.362	118.243	16,6	2.792.103	137.226	20,3
7	**Huyện Lâm Bình**	**464.500**	**30.354**	**15,4**	**499.138**	**31.105**	**16,0**	**578.381**	**32.757**	**17,7**	**824.196**	**37.629**	**21,9**
	Vùng đô thị	73.142	0	14,7	163.069	10.634	15,3	210.532	11.459	18,4	300.009	12.910	23,2
	Vùng nông thôn	391.358	30.354	15,5	336.069	20.472	16,4	367.849	21.299	17,3	524.187	24.718	21,2

PHỤ LỤC 2

Một số chỉ tiêu chủ yếu về nhà ở của các đơn vị hành chính tỉnh Tuyên Quang

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Tỉnh Tuyên Quang có 07 đơn vị hành chính, bao gồm 01 thành phố và 06 huyện. Chỉ tiêu chủ yếu về nhà ở của từng đơn vị hành chính được tính toán cụ thể như sau:

1. Thành phố Tuyên Quang

a) Chỉ tiêu về diện tích nhà ở, dân số và diện tích ở bình quân

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn			
			Hiện trạng 2013	Đến năm 2015	Đến năm 2020	Đến năm 2030
1	Diện tích nhà ở	m^2	2.227.088	2.430.930	2.816.865	4.014.048
	Đô thị	m^2	1.405.647	2.002.448	2.320.357	3.306.522
	Nông thôn	m^2	821.441	428.482	496.508	707.527
2	Dân số	Người	92.100	94.581	100.454	112.593
	Đô thị	Người	54.641	75.280	79.973	88.825
	Nông thôn	Người	37.459	19.301	20.481	23.769
3	Diện tích bình quân	m^2/người	24,2	25,7	28,0	35,7
	Đô thị	m^2/người	25,7	26,6	29,0	37,2
	Nông thôn	m^2/người	21,9	22,2	24,2	29,8

b) Tổng diện tính nhà ở cần tăng thêm

STT	Loại nhà ở	Đơn vị tính	Đến năm 2015	Đến năm 2020	Đến năm 2030
1	Nhà ở thương mại	m^2	34.047	137.534	568.847
2	Nhà ở dân tự xây	m^2	111.744	162.721	467.056
3	Nhà ở công vụ cho CBCC, VC; LLVT	m^2	450	900	1.350
4	Nhà ở công vụ cho giáo viên	m^2	800	1.600	5.600
5	Nhà ở thu nhập thấp	m^2	6.000	18.000	48.000
6	Nhà ở cho hộ nghèo	m^2	5.460	4.241	2.600
7	Nhà ở công nhân	m^2	25.600	32.000	36.000
8	Nhà ở sinh viên	m^2	16.200	20.000	40.000
9	Nhà ở tái định cư	m^2	3.541	8.940	27.731
	Tổng cộng	**m^2**	**203.842**	**385.935**	**1.197.183**

c) Nhu cầu về vốn và quỹ đất phát triển nhà ở

STT	Loại nhà ở	Giai đoạn 2013-2015		Giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2021-2030	
		Vốn (tỷ đồng)	Diện tích đất (ha)	Vốn (tỷ đồng)	Diện tích đất (ha)	Vốn (tỷ đồng)	Diện tích đất (ha)
1	Nhà ở thương mại	319,4	9,0	1290,1	32,7	5335,8	109,4
2	Nhà ở dân tự xây	670,5	29,4	976,3	38,7	2802,3	89,8
3	Nhà ở công vụ cho CBCC, VC; LLVT	4,2	0,1	8,4	0,2	12,7	0,3
4	Nhà ở công vụ cho giáo viên	5,4	0,2	10,7	0,4	37,5	1,1
5	Nhà ở thu nhập thấp	56,3	1,6	168,8	4,3	450,2	9,2
6	Nhà ở cho hộ nghèo	21,8	1,4	17,0	1,0	10,4	0,5
7	Nhà ở công nhân	240,1	6,7	300,2	7,6	337,7	6,9
8	Nhà ở sinh viên	152,0	4,3	187,6	4,8	375,2	7,7
9	Nhà ở tái định cư	33,2	0,9	83,9	2,1	260,1	5,3
	Tổng cộng	**1502,8**	**53,7**	**3043,0**	**91,9**	**9621,9**	**230,2**

2. Huyện Na Hang

a) Chỉ tiêu về diện tích nhà ở, dân số và diện tích ở bình quân

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn			
			Hiện trạng 2013	Đến năm 2015	Đến năm 2020	Đến năm 2030
1	Diện tích nhà ở	m^2	1.012.791	1.092.292	1.265.704	1.803.636
	Đô thị	m^2	202.311	492.534	570.729	813.291
	Nông thôn	m^2	810.480	599.758	694.976	990.345
2	Dân số	Người	43.146	45.136	48.201	55.710
	Đô thị	Người	7.482	18.799	20.126	23.128
	Nông thôn	Người	35.664	26.337	28.075	32.582
3	Diện tích bình quân	m^2/người	23,5	24,2	26,3	32,4
	Đô thị	m^2/người	27,0	26,2	28,4	35,2
	Nông thôn	m^2/người	22,7	22,8	24,8	30,4

b) Tổng diện tính nhà ở cần tăng thêm

TT	Loại nhà ở	Đơn vị tính	Đến năm 2015	Đến năm 2020	Đến năm 2030
1	Nhà ở thương mại	m^2	1.362	11.461	71.106
2	Nhà ở dân tự xây	m^2	56.592	134.581	411.837
3	Nhà ở công vụ cho giáo viên	m^2	600	1.200	4.200
4	Nhà ở cho hộ nghèo	m^2	14.700	11.417	7.000
5	Nhà ở công nhân	m^2	800	1.000	1.125
6	Nhà ở tái định cư	m^2	5.448	13.753	42.663
	Tổng cộng	**m^2**	**79.501**	**173.412**	**537.932**

c) Nhu cầu về vốn và quỹ đất phát triển nhà ở

TT	Loại nhà ở	Giai đoạn 2013-2015		Giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2021-2030	
		Vốn (tỷ đồng)	Diện tích đất (ha)	Vốn (tỷ đồng)	Diện tích đất (ha)	Vốn (tỷ đồng)	Diện tích đất (ha)
1	Nhà ở thương mại	12,8	0,4	107,5	2,7	667,0	13,7
2	Nhà ở dân tự xây	339,5	14,9	807,5	32,0	2471,0	79,2
3	Nhà ở công vụ cho giáo viên	4,0	0,2	8,0	0,3	28,1	0,8
4	Nhà ở cho hộ nghèo	58,8	3,9	45,7	2,7	28,0	1,3
5	Nhà ở công nhân	7,5	0,2	9,4	0,2	10,6	0,2
6	Nhà ở tái định cư	51,1	1,4	129,0	3,3	400,2	8,2
	Tổng cộng	**473,7**	**21,0**	**1107,1**	**41,3**	**3604,9**	**103,4**

3. Huyện Yên Sơn

a) Chỉ tiêu về diện tích nhà ở, dân số và diện tích ở bình quân

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn			
			Hiện trạng 2013	Đến năm 2015	Đến năm 2020	Đến năm 2030
1	Diện tích nhà ở	m^2	2.611.103	2.729.704	3.163.072	4.507.396
	Đô thị	m^2	108.948	487.500	564.896	804.979
	Nông thôn	m^2	2.502.155	2.242.204	2.598.177	3.702.416
2	Dân số	Người	161.141	164.440	170.018	196.726
	Đô thị	Người	4.502	24.750	29.144	33.236
	Nông thôn	Người	156.639	139.690	140.874	163.490
3	Diện tích bình quân	m^2/người	16,2	16,6	18,6	22,9
	Đô thị	m^2/người	24,2	19,7	19,4	24,2
	Nông thôn	m^2/người	16,0	16,1	18,4	22,6

b) Tổng diện tính nhà ở cần tăng thêm

STT	Loại nhà ở	ĐV tính	Đến năm 2015	Đến năm 2020	Đến năm 2030
1	Nhà ở thương mại	m^2	2.270	11.461	142.212
2	Nhà ở dân tự xây	m^2	70.810	379.873	1.151.781
3	Nhà ở công vụ cho giáo viên	m^2	400	800	2.800
4	Nhà ở cho hộ nghèo	m^2	41.580	32.294	19.800
5	Nhà ở tái định cư	m^2	3.541	8.940	27.731
	Tổng cộng	**m^2**	**118.601**	**433.368**	**1.344.324**

c) Nhu cầu về vốn và quỹ đất phát triển nhà ở

STT	Loại nhà ở	Giai đoạn 2013 - 2015		Giai đoạn 2016 - 2020		Giai đoạn 2021 - 2030	
		Vốn (tỷ đồng)	Diện tích đất (ha)	Vốn (tỷ đồng)	Diện tích đất (ha)	Vốn (tỷ đồng)	Diện tích đất (ha)
1	Nhà ở thương mại	21,3	0,6	107,5	2,7	1333,9	27,3
2	Nhà ở dân tự xây	424,9	18,7	2279,2	90,4	6910,7	221,5
3	Nhà ở công vụ cho giáo viên	2,7	0,1	5,4	0,2	18,8	0,5
4	Nhà ở cho hộ nghèo	166,3	11,0	129,2	7,7	79,2	3,8
5	Nhà ở tái định cư	33,2	0,9	83,9	2,1	260,1	5,3
	Tổng cộng	**648,4**	**31,3**	**2605,1**	**103,2**	**8602,7**	**258,5**

4. Huyện Hàm Yên

a) Chỉ tiêu về diện tích nhà ở, dân số và diện tích ở bình quân

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn			
			Hiện trạng 2013	Đến năm 2015	Đến năm 2020	Đến năm 2030
1	Diện tích nhà ở	m^2	2.091.342	2.222.471	2.575.311	3.669.833
	Đô thị	m^2	178.487	510.637	591.706	843.184
	Nông thôn	m^2	1.912.855	1.711.834	1.983.605	2.826.649
2	Dân số	Người	111.951	115.182	120.240	138.640
	Đô thị	Người	9.202	25.488	26.693	30.075
	Nông thôn	Người	102.749	89.694	93.547	108.565
3	Diện tích bình quân	m^2/người	18,7	19,3	21,4	26,5
	Đô thị	m^2/người	19,4	20,0	22,2	28,0
	Nông thôn	m^2/người	18,6	19,1	21,2	26,0

b) Tổng diện tính nhà ở cần tăng thêm

STT	Loại nhà ở	Đơn vị tính	Đến năm 2015	Đến năm 2020	Đến năm 2030
1	Nhà ở thương mại	m^2	1.362	11.461	71.106
2	Nhà ở dân tự xây	m^2	91.856	304.632	974.660
3	Nhà ở công vụ cho giáo viên	m^2	600	1.200	4.200
4	Nhà ở công nhân	m^2	800	1.000	1.125
5	Nhà ở cho hộ nghèo	m^2	32.970	25.607	15.700
6	Nhà ở tái định cư	m^2	3.541	8.940	27.731
	Tổng cộng	**m^2**	**131.129**	**352.840**	**1.094.522**

c) Nhu cầu về vốn và quỹ đất phát triển nhà ở

STT	Loại nhà ở	Giai đoạn 2013 - 2015		Giai đoạn 2016 - 2020		Giai đoạn 2021-2030	
		Vốn (tỷ đồng)	Diện tích đất (ha)	Vốn (tỷ đồng)	Diện tích đất (ha)	Vốn (tỷ đồng)	Diện tích đất (ha)
1	Nhà ở thương mại	12,8	0,4	107,5	2,7	667,0	13,7
2	Nhà ở dân tự xây	539,7	24,2	1827,8	72,5	5848,0	187,4
3	Nhà ở công vụ cho giáo viên	4,0	0,2	8,0	0,3	28,1	0,8
4	Nhà ở công nhân	7,5	0,2	9,4	0,2	10,6	0,2
5	Nhà ở cho hộ nghèo	131,9	8,7	102,4	6,1	62,8	3,0
6	Nhà ở tái định cư	51,1	0,9	83,9	2,1	260,1	5,3
	Tổng cộng	**747,0**	**34,6**	**2139,0**	**84,0**	**6876,5**	**210,5**

5. Huyện Sơn Dương

a) Chỉ tiêu về diện tích nhà ở, dân số và diện tích ở bình quân

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn			
			Hiện trạng 2013	Đến năm 2015	Đến năm 2020	Đến năm 2030
1	Diện tích nhà ở	m^2	3.232.420	3.412.094	3.953.798	5.634.185
	Đô thị	m^2	312.177	834.759	967.285	1.378.387
	Nông thôn	m^2	2.920.243	2.577.335	2.986.513	4.255.797
2	Dân số	Người	174.457	178.658	186.444	215.531
	Đô thị	Người	13.519	35.981	37.285	42.426
	Nông thôn	Người	160.938	142.677	149.159	173.105
3	Diện tích bình quân	m^2/người	18,5	19,1	21,2	26,1
	Đô thị	m^2/người	23,1	23,2	25,9	32,5
	Nông thôn	m^2/người	18,1	18,1	20,0	24,6

b) Tổng diện tính nhà ở cần tăng thêm

STT	Loại nhà ở	Đơn vị tính	Đến năm 2015	Đến năm 2020	Đến năm 2030
1	Nhà ở thương mại	m^2	4.540	34.383	355.529
2	Nhà ở dân tự xây	m^2	108.563	447.424	1.261.526
3	Nhà ở công vụ cho giáo viên	m^2	400	800	2.800
4	Nhà ở cho hộ nghèo	m^2	59.430	46.157	28.300
5	Nhà ở công nhân	m^2	3.200	4.000	4.500
6	Nhà ở tái định cư	m^2	3.541	8.940	27.731
	Tổng cộng	**m^2**	**179.674**	**541.704**	**1.680.387**

c) Nhu cầu về vốn và quỹ đất phát triển nhà ở

STT	Loại nhà ở	Giai đoạn 2012 - 2015		Giai đoạn 2016 - 2020		Giai đoạn 2021 - 2030	
		Vốn (tỷ đồng)	Diện tích đất (ha)	Vốn (tỷ đồng)	Diện tích đất (ha)	Vốn (tỷ đồng)	Diện tích đất (ha)
1	Nhà ở thương mại	42,6	1,2	322,5	8,2	3.334,9	68,4
2	Nhà ở dân tự xây	651,4	28,6	2.684,5	106,5	7.569,2	242,6
3	Nhà ở công vụ cho giáo viên	2,7	0,1	5,4	0,2	18,8	0,5
4	Nhà ở cho hộ nghèo	237,7	15,7	184,6	11,0	113,2	5,4
5	Nhà ở công nhân	30,0	0,8	37,5	1,0	42,2	0,9
6	Nhà ở tái định cư	33,2	0,9	83,9	2,1	260,1	5,3
	Tổng cộng	**997,6**	**47,4**	**3.318,4**	**129,0**	**11.338,3**	**323,2**

6. Huyện Chiêm Hóa

a) Chỉ tiêu về diện tích nhà ở, dân số và diện tích ở bình quân

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn			
			Hiện trạng 2012	Đến năm 2015	Đến năm 2020	Đến năm 2030
1	Diện tích nhà ở	m^2	1.891.157	2.051.700	2.377.428	3.387.849
	Đô thị	m^2	132.880	360.787	418.066	595.746
	Nông thôn	m^2	1.758.277	1.690.913	1.959.362	2.792.103
2	Dân số	Người	127.348	131.904	138.579	160.138
	Đô thị	Người	7.474	19.374	20.336	22.912
	Nông thôn	Người	119.874	112.530	118.243	137.226
3	Diện tích bình quân	m^2/người	14,9	15,6	17,2	21,2
	Đô thị	m^2/người	17,8	18,6	20,6	26,0
	Nông thôn	m^2/người	14,7	15,0	16,6	20,3

b) Tổng diện tính nhà ở cần tăng thêm

STT	Loại nhà ở	Đơn vị tính	Đến năm 2015	Đến năm 2020	Đến năm 2030
1	Nhà ở thương mại	m^2	1.816	11.461	142.212
2	Nhà ở dân tự xây	m^2	112.456	270.649	814.728
3	Nhà ở công vụ cho giáo viên	m^2	600	1.200	4.200
4	Nhà ở cho hộ nghèo	m^2	40.530	31.478	19.300
5	Nhà ở công nhân	m^2	1.600	2.000	2.250
6	Nhà ở tái định cư	m^2	3.541	8.940	27.731
	Tổng cộng	**m^2**	**160.543**	**325.728**	**1.010.421**

c) Nhu cầu về vốn và quỹ đất phát triển nhà ở

STT	Loại nhà ở	Giai đoạn 2013 - 2015		Giai đoạn 2016 - 2020		Giai đoạn 2021 - 2030	
		Vốn (tỷ đồng)	Diện tích đất (ha)	Vốn (tỷ đồng)	Diện tích đất (ha)	Vốn (tỷ đồng)	Diện tích đất (ha)
1	Nhà ở thương mại	17,0	0,5	107,5	2,7	1333,9	27,3
2	Nhà ở dân tự xây	674,7	29,6	1623,9	64,4	4888,4	156,7
3	Nhà ở công vụ cho giáo viên	4,0	0,2	8,0	0,3	28,1	0,8
4	Nhà ở cho hộ nghèo	162,1	10,7	125,9	7,5	77,2	3,7
5	Nhà ở công nhân	15,0	0,4	18,8	0,5	21,1	0,4
6	Nhà ở tái định cư	33,2	0,9	83,9	2,1	260,1	5,3
	Tổng cộng	**906,1**	**42,3**	**1968,0**	**77,6**	**6608,9**	**194,3**

7. Huyện Lâm Bình

a) Chỉ tiêu về diện tích nhà ở, dân số và diện tích ở bình quân

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn			
			Hiện trạng 2012	Đến năm 2015	Đến năm 2020	Đến năm 2030
1	Diện tích nhà ở	m^2	464.500	499.138	578.381	824.196
	Đô thị	m^2	73.142	163.069	210.532	300.009
	Nông thôn	m^2	391.358	336.069	367.849	524.187
2	Dân số	Người	30.260	31.105	32.757	37.629
	Đô thị	Người	4.986	10.634	11.459	12.910
	Nông thôn	Người	25.274	20.472	21.299	24.718
3	Diện tích bình quân	m^2/người	15,4	16,0	17,7	21,9
	Đô thị	m^2/người	14,7	15,3	18,4	23,2
	Nông thôn	m^2/người	15,5	16,4	17,3	21,2

b) Tổng diện tính nhà ở cần tăng thêm

STT	Loại nhà ở	Đơn vị tính	Đến năm 2015	Đến năm 2020	Đến năm 2030
1	Nhà ở thương mại	m^2	0	11.461	71.106
2	Nhà ở dân tự xây	m^2	14.622	44.361	131.212
3	Nhà ở công vụ cho giáo viên	m^2	600	1.200	4.200
4	Nhà ở cho hộ nghèo	m^2	15.330	11.906	7.300
5	Nhà ở tái định cư	m^2	4.086	10.315	31.998
	Tổng cộng	**m^2**	**34.638**	**79.243**	**245.815**

c) Nhu cầu về vốn và quỹ đất phát triển nhà ở

STT	Loại nhà ở	Giai đoạn 2013 - 2015		Giai đoạn 2016 - 2020		Giai đoạn 2021 - 2030	
		Vốn (tỷ đồng)	Diện tích đất (ha)	Vốn (tỷ đồng)	Diện tích đất (ha)	Vốn (tỷ đồng)	Diện tích đất (ha)
1	Nhà ở thương mại	0	0	107,5	2,7	667,0	13,7
2	Nhà ở dân tự xây	87,7	3,9	266,2	10,6	787,3	25,2
3	Nhà ở công vụ cho giáo viên	4,0	0,2	8,0	0,3	28,1	0,8
4	Nhà ở cho hộ nghèo	61,3	4,0	47,6	2,8	29,2	1,4
5	Nhà ở tái định cư	38,3	1,1	96,8	2,5	300,1	6,2
	Tổng cộng	191,4	9,1	526,1	18,9	1811,7	47,3

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 7